



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**
Laboratory: **GlobalQC Center for Testing**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Khoa học Công nghệ GlobalQC**
Organization: **GlobalQC Science and Technology Limited Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1626**

Chuẩn mục công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Thường**
Laboratory manager: **Nguyen Van Thuong**

Hiệu lực công nhận: *period* **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**
of Validation:

Địa chỉ: **Tầng 4, tòa nhà 125 - 127 đường Nguyễn Khang, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Address: **4th Floor, 125-127 Nguyen Khang Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam**

Địa điểm: **Tầng 5, tòa B1 Roman Plaza, đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**
Location: **5th floor, B1 Roman Plaza building, To Huu Street, Dai Mo Ward, Hanoi City, Vietnam.**

Điện thoại/ Tel: **0904 520 989**

Email: **Globalqc.lab@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1626

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả <i>Vegetables, root vegetables, fruits, and vegetable, root vegetables, fruit products</i>	Xác định hàm lượng Auramine O (Vàng O) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	1,00 µg/kg	HD.H.101 (2026) (Ref: BJS 202204)
2.		Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi pesticides residue [Appendix 1] LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 Appendix 1	HD.H.102 (2026) (Ref. EN 15662: 2018)
3.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Asen (As), Antimon (Sb), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Cd, Pb, As, Sb, Hg content ICP/MS method</i>	Cd: 5,00 µg/kg Pd: 5,00 µg/kg As: 5,00 µg/kg Sb: 5,00 µg/kg Hg: 5,00 µg/kg	HD.H.01 (2026) (Ref. AOAC 2015.01)
4.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Asen (As), Antimon (Sb), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Cd, Pb, As, Sb, Hg, Sn content ICP/MS method</i>	Cd: 5,00 µg/kg Pd: 5,00 µg/kg As: 5,00 µg/kg Sb: 5,00 µg/kg Hg: 5,00 µg/kg Sn: 10,0 µg/kg	HD.H.02 (2026) (Ref. AOAC 2015.01 + TCVN 10914:2015)
5.		Xác định Aflatoxin (G1, G2, B1, B2), Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination Aflatoxin (G1, G2, B1, B2), Ochratoxin A LC-/MS/MS Method</i>	1.5 µg/kg	HD.H.103 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1626

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	<p>Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)</p> <p><i>Functional foods (Health supplements, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Asen (As), Antimon (Sb), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn)</p> <p>Phương pháp ICP/MS</p> <p><i>Determination of Cd, Pb, As, Sb, Hg, Sn content</i></p> <p><i>ICP/MS method</i></p>	<p>Cd: 5,00 µg/kg Pb: 5,00 µg/kg As: 5,00 µg/kg Sb: 5,00 µg/kg Hg: 5,00 µg/kg Sn: 10,0 µg/kg</p>	<p>HD.H.03 (2026) (Ref. AOAC 2015.01 + TCVN 10914:2015)</p>
7.	<p>Nước sạch</p> <p><i>Domestic water</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Asen (As), Antimon (Sb), Bari (Ba), Kali (K), Natri (Na), Selen (Se), Crom (Cr), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Niken (Ni), Kẽm (Zn), Nhôm (Al), Molybden (Mo), Bạc (Ag), Beri (Be), Canxi (Ca), Coban (Co), Magie (Mg), Thiếc (Sn), Stronti (Sr), Titanium (Ti), Vanadi (V), Thallium (Tl), Thủy ngân (Hg)</p> <p>Phương pháp ICP/MS</p> <p><i>Determination of Cd, Pb, As, Sb, Ba, K, Na, Se, Cr, Cu, Fe, Mn, Ni, Zn, Al, Mo, Ag, Be, Ca, Co, Mg, Sn, Sr, Ti, V, Tl, Hg content</i></p> <p><i>ICP/MS method</i></p>	<p>Na: 0,05 mg/L K: 0,05 mg/L Ca: 0,01 mg/L Fe: 0,01 mg/L Se: 0,01 mg/L Al: 0,01 mg/L Mg: 0,01 mg/L Sb: 0,001 mg/L Ba: 0,001 mg/L Cr: 0,001 mg/L Cu: 0,001 mg/L Mn: 0,001 mg/L Mo: 0,001 mg/L Ni: 0,001 mg/L Zn: 0,001 mg/L Ag: 0,001 mg/L Be: 0,001 mg/L Co: 0,001 mg/L Sn: 0,001 mg/L Sr: 0,001 mg/L Ti: 0,001 mg/L Tl: 0,001 mg/L V: 0,001 mg/L As: 0,0001 mg/L Cd: 0,0001 mg/L Pb: 0,0001 mg/L Hg: 0,0001 mg/L</p>	<p>HD.H.04 (2026) (Ref. US EPA Method 6020B: 2014)</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1626

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricultural Chemist*
- BJS: BuChong JianYan FangFa/ Phương pháp kiểm nghiệm bổ sung thực phẩm quốc gia Trung Quốc.
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *Environment protection agency*
- HD.H....: Phương pháp do Phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Ref: Reference/ Tham khảo

Trường hợp Công ty TNHH Khoa học Công nghệ GlobalQC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Khoa học Công nghệ GlobalQC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for GlobalQC Science and Technology Limited Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1626****Phụ lục 1: Hóa chất bảo vệ thực vật trong rau, củ, quả và sản phẩm rau củ quả**
Appendix 1: Pesticides in Vegetables, root vegetables, fruits, and vegetable, root vegetables, fruit products

STT/ No.	Hoạt chất/ Compound	Số CAS/ CAS number	Giới hạn định lượng/ Limit of quantitation (LOQ), µg/kg
1	Aldicarb	116-06-3	5,00
2	Bentazone	25057-89-0	5,00
3	Boscalid	188425-85-6	5,00
4	Bromoxynil	1689-84-5	5,00
5	Buprofezin	69327-76-0	5,00
6	Carbaryl	63-25-2	5,00
7	Carbendazim	10605-21-7	5,00
8	Carbofuran	1563-66-2	5,00
9	Carboxin	5234-68-4	5,00
10	Cycloxydim	101205-02-1	5,00
11	Dimethachlor	50563-36-5	5,00
12	Dimethomorph	110488-70-5	5,00
13	Ethiofencarb	29973-13-5	5,00
14	Famoxadone	131807-57-3	5,00
15	Fenoxycarb	72490-01-8	5,00
16	Fenpropidin	67306-00-7	5,00
17	Fenpropimorph	67564-91-4	5,00
18	Fludioxonil	131341-86-1	5,00
19	Flufenoxuron	101463-69-8	5,00
20	Flurtamone	96525-23-4	5,00
21	Hexythiazox	78587-05-0	5,00
22	Indoxacarb	144171-61-9	5,00
23	Ioxynil	1689-83-4	5,00
24	Iprovalicarb	140923-17-7	5,00
25	Isoproturon	34123-59-6	5,00
26	Linuron	330-55-2	5,00
27	Lufenuron	103055-07-8	5,00
28	Methiocarb	2032-65-7	5,00
29	Methomyl	16752-77-5	5,00
30	Methoxyfenozide	161050-58-4	5,00
31	Metobromuron	3060-89-7	5,00
32	Oxamyl	23135-22-0	5,00
33	Promecarb	2631-37-0	5,00

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1626**

34	Propamocarb	24579-73-5	5,00
35	Propargite	2312-35-8	5,00
36	Propoxur	114-26-1	5,00
37	Prosulfuron	94125-34-5	5,00
38	Pyrifenox	88283-41-4	5,00
39	Pyriproxyfen	95737-68-1	5,00
40	Spiroxamine	118134-30-8	5,00
41	Tebufenozide	112410-23-8	5,00
42	Thiofanox	39196-18-4	5,00
43	Thiophanate-methyl	23564-05-8	5,00
44	3,4,5-Trimethacarb	2686-99-9	5,00

